CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	35,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	21.1%	15.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.36 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.95 (Ca)** An toàn

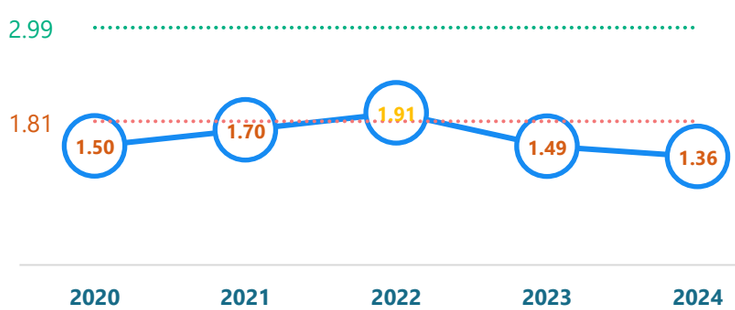
DT thuần — *2024*: **729** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 211 ▲ 40.7%

LN sau thuế — *2024*: **32.9** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 29.8 ▲ 976%

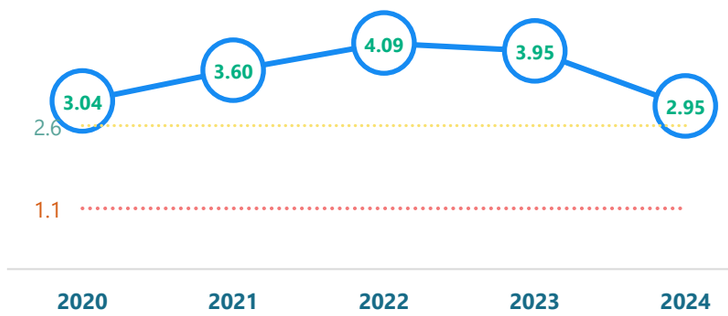
ROE — 2024: **6.4%** — +/- YoY ▲ 5.5%

ROA — 2024: **2.2%** — +/- YoY ▲ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



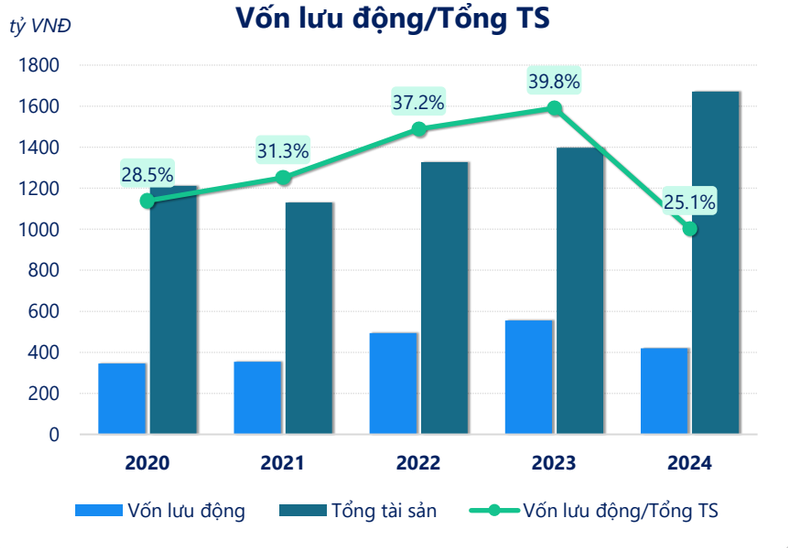
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.36 < 1.81**, cho thấy **HMS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

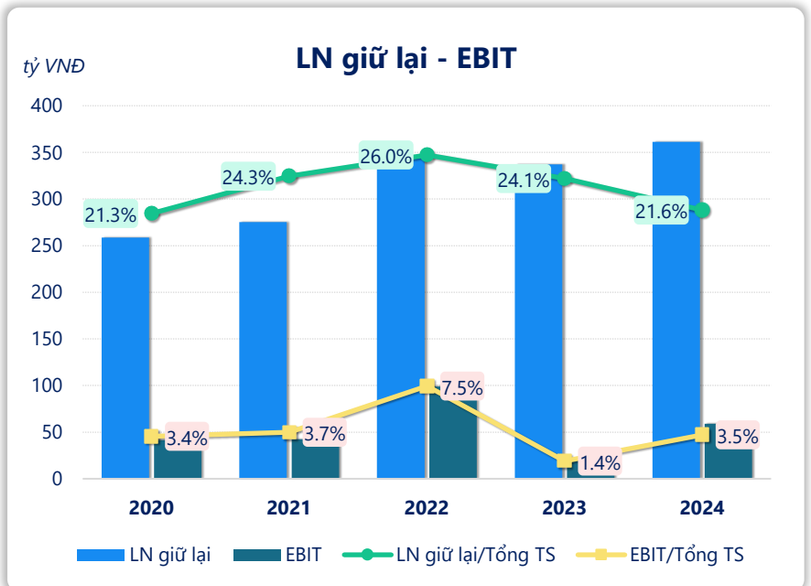
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.95 > 2.6**, cho thấy **HMS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HMS** ghi nhận doanh thu thuần **728.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.7%** và **tăng 976%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh (UPCOM: HMS)

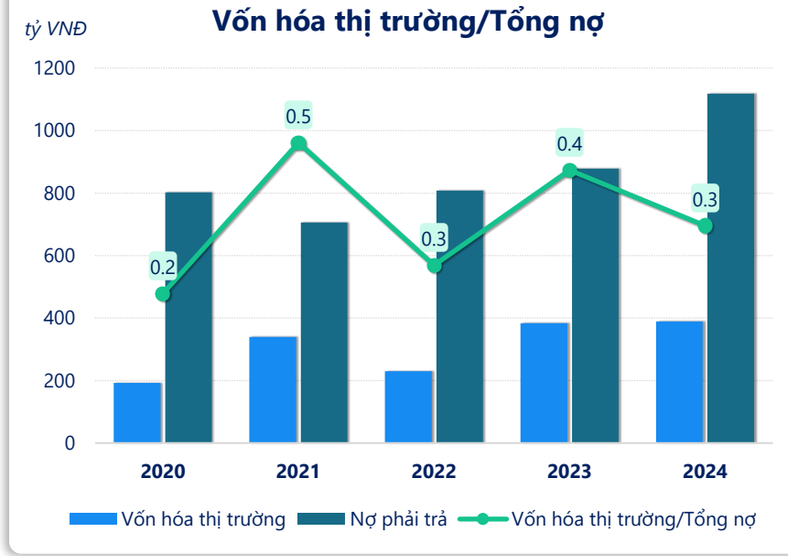


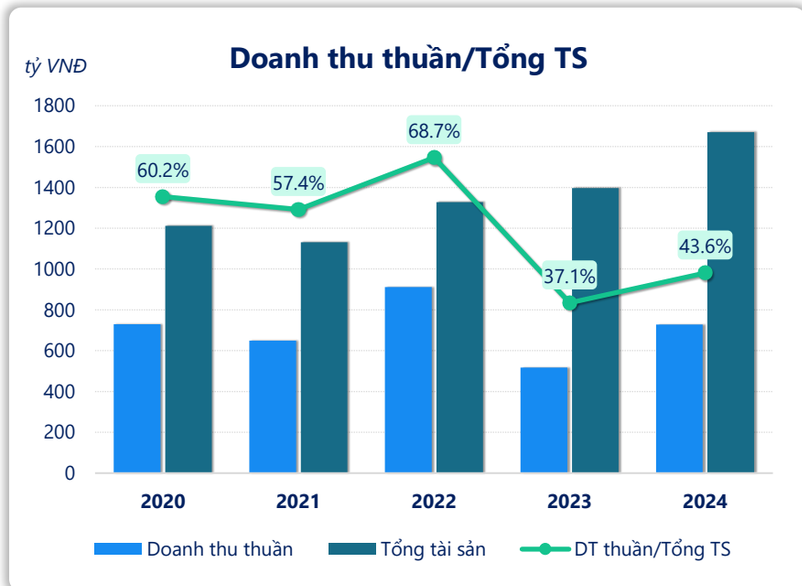


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,671**	**1,397**	**19.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,194	17.4%
Tiền và tương đương tiền	207	68.9	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	483	491	-1.8%
Hàng tồn kho	708	614	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.85	19.6	-80.4%
Tài sản dài hạn	**270**	**203**	**32.9%**
Phải thu dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Tài sản cố định	73.1	69.9	4.6%
Bất động sản đầu tư	0	1.41	-100%
Tài sản dở dang	105	32.3	224%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.21**	**8.27**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	51.1	57.4	-11.1%
Nợ phải trả	1,118	878	27.3%
Nợ ngắn hạn	**982**	**638**	**53.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	155	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	207	17.6%
Nợ dài hạn	136	240	-43.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	234	-47.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**518**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**518**	**6.7%**
Vốn điều lệ	109	101	7.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**730**	**649**	**912**	**518**	**729**
Giá vốn hàng bán	670	613	833	479	613
Lợi nhuận gộp	**59.6**	**36.1**	**78.6**	**39.1**	**115**
Doanh thu HĐTC	6.86	12.9	9.32	2.76	2.16
Chi phí TC	2.20	1.19	5.43	13.1	10.1
Chi phí lãi vay	**2.20**	**1.19**	**5.43**	**13.1**	**9.90**
LN trong công ty LKLD	-0.68	-0.45	-2.44	0	0
Chi phí bán hàng	0.99	0.50	0.52	0.70	0.52
Chi phí QLDN	55.1	37.6	49.1	35.8	58.5
LN thuần từ HĐKD	**7.54**	**9.32**	**30.4**	**-7.74**	**48.4**
Lợi nhuận khác	31.7	31.8	63.2	14.6	0.73
LN trước thuế	**39.2**	**41.1**	**93.6**	**6.83**	**49.2**
Lợi nhuận sau thuế	**31.0**	**32.4**	**83.0**	**3.06**	**32.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.9**	**32.8**	**82.9**	**4.46**	**34.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	-66.9	-330	-215	227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.8	-2.23	-17.1	47.7	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	35.6	200	147	-90.0
Tiền đầu kỳ	51.8	270	236	89.4	68.9
Lưu chuyển tiền thuần	**218**	**-33.6**	**-147**	**-20.5**	**139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	270	236	89.4	68.9	207